CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104606490, E=CUONGLV@HVCGROUP.NET
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.29 17:19:59 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý II năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**433.238.854.962**	**342.962.432.560**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**69.273.980.587**	**97.975.498.572**
Tiền	111		18.790.023.470	18.531.460.238
Các khoản tương đương tiền	112		50.483.957.117	79.444.038.334
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**37.041.478.274**	**25.579.720.524**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.041.478.274	25.579.720.524
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**244.696.237.935**	**125.564.109.241**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	137.189.839.256	103.830.087.761
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	57.075.323.828	3.394.480.797
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	8.106.630.137	8.106.630.137
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5a	59.515.261.032	26.663.204.530
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(17.190.816.318)	(16.430.293.984)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**81.772.923.260**	**91.287.859.520**
Hàng tồn kho	141	5.7	81.772.923.260	91.287.859.520
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**454.234.906**	**2.555.244.703**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	10.387.096	23.706.266
Thuế GTGT được khấu trừ	152		442.052.850	2.489.732.868
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.794.960	41.805.569
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý II năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**333.966.126.468**	**350.993.221.751**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**33.000.000**	**33.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5b	33.000.000	33.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**48.430.310.151**	**49.369.375.310**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	48.423.910.135	49.359.775.296
- Nguyên giá	222		*74.443.643.197*	*73.569.473.437*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(26.019.733.062)*	*(24.209.698.141)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	6.400.016	9.600.014
- Nguyên giá	228		*32.000.000*	*32.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(25.599.984)*	*(22.399.986)*
Bất động sản đầu tư	**230**	5.11	**2.814.624.000**	**2.814.624.000**
- Nguyên giá	231		2.814.624.000	2.814.624.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**161.804.830.936**	**178.015.835.737**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242	5.12	161.804.830.936	178.015.835.737
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**119.744.770.189**	**119.743.182.005**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	119.744.770.189	119.743.182.005
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.138.591.192**	**1.017.204.699**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	923.282.485	955.067.713
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	215.308.707	62.136.986
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**767.204.981.430**	**693.955.654.311**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý II năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**201.258.050.082**	**142.593.621.652**
Nợ ngắn hạn	**310**		**201.258.050.082**	**142.593.621.652**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	47.416.397.393	43.210.326.338
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	51.375.327.271	43.137.643.120
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	5.795.601.863	8.661.661.213
Phải trả người lao động	314		3.200.165.126	4.916.897.849
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	258.589.350	12.193.449.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	91.072.948.763	27.995.306.870
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	2.139.020.316	2.478.337.262
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý II năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**565.946.931.348**	**551.362.032.659**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.21**	**565.946.931.348**	**551.362.032.659**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		434.893.340.000	406.448.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		434.893.340.000	*406.448.300.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		(4.490.693.200)	(4.390.693.200)
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.723.171.581	96.956.704.305
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.244.021.696	78.943.725.571
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.479.149.884	18.012.978.734
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		49.821.112.967	52.347.721.554
Nguồn kinh phí	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**767.204.981.430**	**693.955.654.311**

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Thuận	Cao Hải Ngọc	Lê Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2025

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2025	Quý II Năm 2024	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**132.440.277.187**	**207.160.725.606**	**116.566.331.840**	**220.886.293.489**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.1**	**132.440.277.187**	**207.160.725.606**	**116.566.331.840**	**220.886.293.489**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	111.103.366.627	171.932.539.638	97.091.036.144	184.864.409.976
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**21.336.910.560**	**35.228.185.968**	**19.475.295.696**	**36.021.883.513**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	543.053.109	1.108.759.355	475.075.452	1.052.834.097
Chi phí tài chính	22	6.4	1.080.813.025	1.094.569.166	8.157.567	105.975.705
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		875.398.754	889.154.895	-	67.045.806
Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	*24*		(8.366.038)	1.588.181	(21.592.560)	(24.287.682)
Chi phí bán hàng	25	6.5	57.703.766	176.807.566	2.194.549.282	(361.813.462)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.693.181.351	14.524.620.449	5.322.031.705	13.598.970.460
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13.039.899.489**	**20.542.536.323**	**12.404.040.035**	**23.707.297.225**
Thu nhập khác	31	6.7	377.787.673	499.765.722	263.345.205	320.491.344
Chi phí khác	32	6.8	44.392.572	144.512.573	248.740.615	406.079.483
Lợi nhuận khác	**40**		**333.395.101**	**355.253.149**	**14.604.590**	**(85.588.139)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13.373.294.590**	**20.897.789.472**	**12.418.644.624**	**23.621.709.086**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	2.850.770.369	4.366.062.507	2.575.100.469	4.851.985.965
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(153.171.721)	(153.171.721)	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10.737.832.928**	**16.684.898.686**	**9.843.544.155**	**18.769.723.121**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		10.644.949.329	16.479.149.884	9.829.186.550	18.698.356.348
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		92.883.598	205.748.801	14.357.605	71.366.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	245	379	242	460
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		245	379	242	460

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Thuận	Cao Hải Ngọc	Lê Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025 Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	**20.897.789.472**	**23.621.709.086**
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.813.234.919	1.956.263.914
- Các khoản dự phòng	03	421.205.388	423.479.793
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	205.414.271	(225.330.102)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.264.871.825)	(558.065.181)
- Chi phí lãi vay	06	889.154.895	67.045.806
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.961.927.120	25.285.103.316
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(83.733.441.425)	10.421.493.243
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.472.202.006	3.671.437.084
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.111.866.779)	(42.580.955.305)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	45.104.398	173.203.487
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(758.552.156)	(67.045.806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.313.468.728)	(2.339.354.510)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(63.438.095.564)**	**(5.436.118.491)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	6.331.100.040	(8.667.833.329)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.265.226.922)	(2.662.324.299)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.270.285.062	3.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	616.226.506	528.355.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(25.047.615.314)**	**(7.801.802.307)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025 Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	33.921.995.099
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.100.000.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33	107.960.867.863	51.670.097.411
Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.883.225.970)	(50.550.092.249)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.193.449.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**59.784.192.893**	**35.042.000.261**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**(28.701.517.985)**	**21.804.079.463**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**97.975.498.572**	**72.680.252.029**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**69.273.980.587**	**94.484.331.492**

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Thuận	Cao Hải Ngọc	Lê Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 24 (lần gần nhất) ngày 05 tháng 06 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 434.893.340.000 đồng.

Mã chứng khoán của Công ty là HVH.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi và hoạt động lắp đặt hệ thống M&E có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, xây dựng hạ tầng nhà xưởng công nghiệp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 2, Tòa nhà Sophie Building, số 277B Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số các công ty con: 05 (năm) công ty

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 (năm) công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không) công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH HVC Hưng Yên	Thôn Thọ Bình, xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm bằng kim loại	99,00%	99,00%
Công ty Cổ Phần Tổng thầu Xây Dựng HVC	Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí	96,67%	96,67%
Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park	Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	95,00%	95,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill	Xóm Nước Hang, Phường Kỳ Sơn, Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, du lịch, nghỉ dưỡng	99,00%	99,00%
Công ty TNHH ĐT HVC và Hồ Gươm Hòa Bình	Xóm Nước Hang, Phường Kỳ Sơn, Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, du lịch, nghỉ dưỡng	73,35%	73,35%

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất trên báo cáo kết quả kinh doanh

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Chí Thành (*)	Xóm nước Hang, Phường Kỳ Sơn, Phú Thọ	Xây dựng nhà để ở	44,20%	45,00%

(*) Công ty Cổ phần Chí Thành là Công ty liên kết của Công ty mẹ do tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 20% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH HVC Hưng Yên (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 99,00% quyền biểu quyết) là 10,00%, Công ty cổ phần Tổng thầu xây dựng HVC (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 96,67% quyền biểu quyết) là 3,00% và Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 95,00% quyền biểu quyết) là 12,00%. Theo đó, tại ngày 30/06/2025 tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Chí Thành là 45,00% và tỷ lệ lợi ích là 44,20% (tại ngày 31/12/2024 tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Chí Thành là 45,00% và tỷ lệ lợi ích là 44,00%).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty mẹ và các Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Nhóm Công ty.

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC ("Công ty mẹ") và năm công ty con: Công ty TNHH HVC Hưng Yên ("Công ty con"); Công ty Cổ Phần Tổng thầu Xây Dựng HVC ("Công ty con"); Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park ("Công ty con") và Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill ("Công ty con"); Công ty TNHH ĐT HVC và Hồ Gươm Hòa Bình ("Công ty con") (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý II năm 2025 của Nhóm Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.5. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Nhóm Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp của các công trình đang thực hiện.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số

147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06 năm

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

(i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

(ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Nhóm Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí bảo hành công trình xây lắp. Đây là khoản dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty trong quý 1 năm 2025 được ước tính theo chính sách trích lập dự phòng bảo hành đối với các công trình thi công lắp đặt được xét theo từng công trình, cụ thể như sau:

- Các công trình có tỷ trọng hàng hóa chiếm từ 80% trở lên, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm dưới 20% do đã có chính sách bảo hành từ nhà cung cấp nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình này.
- Các công trình có tỷ trọng hàng hóa chiếm dưới 75%, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm từ 25% trở lên thì Công ty tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình trên theo tỷ lệ cam kết bảo hành tại từng hợp đồng nhưng không vượt quá 5% tổng giá trị hợp đồng.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.18. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.19. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Nhóm Công ty là 8%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.22. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Tiền mặt	932.056.039	402.295.835
Tiền gửi ngân hàng	17.857.967.431	18.129.164.403
Các khoản tương đương tiền (i)	50.483.957.117	79.444.038.334
Cộng	**69.273.980.587**	**97.975.498.572**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở; lãi suất 3.1%- 3.4%/năm

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	**137.189.839.256**	**103.830.087.761**
- Chi nhánh tại Hưng Yên - Công ty Cổ phần Vinhomes	4.234.865.894	23.538.893.905
- Công ty Cổ phần bể bơi thông minh Spool	3.534.574.770	6.534.574.770
- Công ty TNHH Xây dựng Cát Hải	1.569.206.695	14.063.860.576
- CTCP CNCTECH Global	14.736.866.453	-
- CTCP giải pháp công nghệ CNC	13.201.295.800	-
- CTCP Hóa chất, thiết bị và giải pháp cho nghành công nghiệp	12.160.565.627	-
- CTCP Phát triển Địa ốc Cienco 5	9.600.000.000	9.600.000.000
- Công ty Cổ phần giải pháp Collab	9.172.603.385	-
- Công ty TNHH Delta-Valley Bình Thuận	8.118.447.923	8.118.447.923
- Công ty CP thương mại và du lịch Kim Bôi	6.015.038.554	3.651.794.045
- CTCP Thành phố du lịch sinh thái Sơn Tiên	3.045.824.261	-
- Các khách hàng khác	51.800.549.894	38.322.516.542
Cộng	**137.189.839.256**	**103.830.087.761**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Trả trước người bán là bên thứ ba	**57.075.323.828**	**3.394.480.797**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Thao	52.769.541.250	-
- Công ty TNHH Kiến trúc & xây dựng quốc tế Baleine	486.275.200	486.275.200
- Công ty CP CID Việt Nam	346.000.000	346.000.000
- Công ty CP Gia phú Capital Việt Nam	747.060.766	-
- Công ty TNHH đầu tư và PT HIKARU	304.586.700	304.586.700
- Công ty CP công trình Viettel	-	537.553.462
- Các nhà cung cấp khác	2.421.859.912	1.720.065.435
Cộng	**57.075.323.828**	**3.394.480.797**

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ông Nguyễn Việt Thắng	8.106.630.137	-	8.106.630.137	-
Cộng	**8.106.630.137**	**-**	**8.106.630.137**	**-**

Khoản tiền cho Ông Nguyễn Việt Thắng vay ngày 15 tháng 02 năm 2023. Ngày 02/10/2023 công ty ký hợp đồng mua lại 10% phần vốn góp tại công ty TNHH Sông Thao của ông Nguyễn Việt Thắng với giá trị chuyển nhượng 11.106.630.137đ. Khoản cho vay sẽ được bù trừ với số tiền chuyển nhượng phải trả ông Nguyễn Việt Thắng khi thủ tục chuyển nhượng hoàn tất. Tuy nhiên do chưa hoàn thiện xong đầy đủ thủ tục chuyển nhượng nên ông Nguyễn Việt Thắng tạm trả lại một phần khoản vay và sẽ tiếp tục trả lại đủ khoản vay trên nếu không hoàn thành xong thủ tục chuyển nhượng. Khoản cho vay có tài sản đảm bảo.

5.5 *a. Phải thu ngắn hạn khác*

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	-	-	8.151.650	-
- Ký cược ký quỹ ngân hàng	13.559.446.823	-	4.624.185.223	-
- Công ty cổ phần Novareal (i)	20.338.999.164	-	20.338.999.164	-
- Lãi dự thu tiền gửi	-	-	311.692.593	-
- Tiền bồi thường đất theo QĐ 60/PA-HD cho UBND huyện Khoái Châu (ii)	1.380.000.900	-	1.380.000.900	-
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Tỉnh Phú Thọ (iii)	24.115.459.000	-	-	-
- Phải thu khác	*121.355.145*	-	175.000	-
Cộng	**59.515.261.032**	**-**	**26.663.204.530**	**-**

(i) Đặt cọc theo văn bản thỏa thuận số VTV.2-SH02/2023/VBTT/NVR-HVC ngày 28/03/2023, công ty đặt cọc để ký kết hợp đồng khi bên công ty cổ phần Novareal là "Chủ đầu tư dự án Khu nhà ở diện tích 4.2777 ha, tại Phường Thạnh Mỹ Lợi thành phố Thủ Đức" đủ điều kiện bán Bất động sản.

(ii) Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư nhà máy sản xuất thiết bị sắt thép, thiết bị lọc xử lý nước và đồ gỗ nội thất HVC tại xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Theo công văn số 897/STC-GCN&DN ngày 02/08/2022 của Sở Tài chính Tỉnh Hưng Yên, số tiền ký quỹ này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp sau khi công ty TNHH HVC Hưng Yên đáp ứng được các điều kiện hoàn trả theo quy định tại điều 26 NĐ số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ.

(iii) Tạm ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất Tỉnh Phú Thọ để làm thủ tục giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng bất động sản xóm Nước Hang, phường Kỳ Sơn, tỉnh Phú Thọ.

b. Phải thu dài hạn khác:

Là tiền đặt cọc văn phòng dài hạn:

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Tiền đặt cọc văn phòng dài hạn.	33.000.000	-	33.000.000	-
Cộng	**33.000.000**	**-**	**33.000.000**	**-**

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	30/06/2025 (VND)		Thời gian quá hạn	01/01/2025 (VND)	
		Giá gốc	**Dự phòng**		**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Bệnh viện Đa khoa Kim Thành Hải Dương	*Trên 3 năm*	*282.800.000*	*(282.800.000)*	*Trên 3 năm*	*282.800.000*	*(282.800.000)*
- Công ty Cổ phần Milton	*Trên 3 năm*	*435.848.744*	*(435.848.744)*	*Trên 3 năm*	*435.848.744*	*(435.848.744)*
- Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	*Trên 3 năm*	*9.600.000.000*	*(9.600.000.000)*	*Trên 3 năm*	*9.600.000.000*	*(9.600.000.000)*
- Công ty cổ phần đầu tư Rivera	*Trên 3 năm*	629.241.493	(629.241.493)	Từ 2-3 năm	629.241.493	(629.241.493)
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	*Trên 3 năm*	*675.504.501*	*(675.504.501)*	*Trên 3 năm*	*675.504.501*	*(675.504.501)*
- Công ty cổ phần du lịch Mỹ An	*Từ 2-3 năm*	*1.050.144.045*	(537.675.284)	*Từ 1-2 năm*	*1.050.144.045*	*(747.675.284)*
- Công ty TNHH Delta valley Bình Thuận	*Từ 1-2 năm*	*8.118.447.924*	*(4.059.223.962)*	*Từ 1-2 năm*	*8.118.447.924*	*(4.059.223.962)*
- Công ty cổ phần đầu tư IDJ Việt Năm	*Từ 1-2 năm*	*1.941.044.667*	*(970.522.334)*		-	-
Tổng cộng		**22.733.031.374**	***(17.190.816.318)***		***20.791.986.707***	***(16.430.293.984)***

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Số đầu năm	**16.430.293.984**	**14.026.389.059**
Trích lập dự phòng trong năm	760.522.334	2.403.904.925
Số cuối năm	**17.190.816.318**	**16.430.293.984**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.651.646.338	-	2.345.922.652	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.765.270.775	-	63.570.766.266	-
- Hàng hóa	17.356.006.147	-	25.371.170.602	-
Cộng	**81.772.923.260**	**-**	**91.287.859.520**	**-**

5.8 a . Chi phí trả trước ngắn hạn

	01/01/2025 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	30/06/2025 (VND)
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng	23.706.266	11.140.909	24.460.079	10.387.096
Cộng	**23.706.266**	**11.140.909**	**24.460.079**	**10.387.096**

b . Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2025 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	30/06/2025 (VND)
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng	955.067.713	228.728.159	260.513.387	923.282.485
Cộng	**955.067.713**	**228.728.159**	**260.513.387**	**923.282.485**

(Xem tiếp trang sau)

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2025	**55.148.627.525**	**12.529.028.303**	**4.863.680.673**	**1.028.136.936**	**73.569.473.437**
Mua trong năm	-	*134,259,260*	*640,848,000*	*99,062,500*	*874,169,760*
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
30/06/2025	**55.148.627.525**	**12.663.287.563**	**5.504.528.673**	**1.127.199.436**	**74.443.643.197**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*1.333.400.046*	*312.675.200*	*1.234.932.727*	*127.000.000*	*3.008.007.973*
Giá trị hao mòn					
01/01/2025	**15.191.543.359**	**5.450.754.815**	**2.921.739.557**	**645.660.410**	**24.209.698.141**
Khấu hao trong kỳ	*1.036.511.385*	*504.556.345*	*214.681.102*	*54.286.092*	*1.810.034.924*
30/06/2025	***16.228.191.936***	***5.955.311.160***	***3.136.283.467***	***699.946.502***	***26.019.733.062***
Giá trị còn lại					
01/01/2025	**39.956.946.974**	**7.078.273.488**	**1.942.078.311**	**382.476.526**	**49.359.775.296**
30/06/2025	**38.920.435.589**	**6.707.976.403**	**2.368.245.206**	**427.252.934**	**48.423.910.135**

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý dự án.

	Nguyên giá (VND)	Giá trị hao mòn lũy kế (VND)	Giá trị còn lại (VND)
01/01/2025	**32.000.000**	**22.399.986**	**9.600.014**
Tăng trong năm	-	3.199.998	-
Giảm trong năm	-	-	-
30/06/2025	**32.000.000**	**25.599.984**	**6.400.016**

5.11 Bất động sản đầu tư

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
- Mua bất động sản đầu tư (i)	2.814.624.000	2.814.624.000
Cộng	**2.814.624.000**	**2.814.624.000**

(i) Giá trị quyền sử dụng đất tại phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
- Giá trị bất động sản đầu tư tại xóm Nước Hang, phường Kỳ Sơn, Tỉnh Phú Thọ	149.024.032.569	178.015.835.737
- Đầu tư xây dựng cơ bản hai căn nhà tại Sun Urban City Ninh Bình	12.780.798.367	-
Cộng	**161.804.830.936**	**178.015.835.737**

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	01/01/2025 (VND)	Đầu tư mới trong năm (VND)	Phân chia lãi / (lỗ) từ các công ty liên kết trong năm (VND)	30/06/2025 (VND)
Công ty Cổ phần Chí Thành	119.743.182.005	-	1.588.184	119.744.770.189
Cộng	**119.743.182.005**	**-**	**1.588.184**	**119.744.770.189**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết:

	30/06/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
Công ty Cổ phần Chí Thành (*)	44,20%	45,00%	119.744.770.189	44,00%	45,00%	119.743.182.005
Cộng			**119.744.770.189**			**119.743.182.005**

(*) Công ty Cổ phần Chí Thành là Công ty liên kết của Công ty mẹ do tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 20% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH HVC Hưng Yên (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 99,00% quyền biểu quyết) là 10,00%, Công ty cổ phần tổng thầu xây dựng HVC (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 90,00% quyền biểu quyết) là 3,00% và Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 95,00% quyền biểu quyết) là 12,00%. Theo đó, tại ngày 30/06/2025 tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Chí Thành là 45,00% và tỷ lệ lợi ích là 44,20%.

5.14 Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ do hợp nhất báo cáo tài chính. Chi tiết phát sinh như sau:

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	215.308.707	62.136.986
Cộng	**215.308.707**	**62.136.986**

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH đầu tư TM Gia Vinh	2.157.242.518	2.157.242.518	3.468.318.857	3.468.318.857
- YIXING SEA FOUNTAIN EQUIPMENT CO.,LTD	4.697.245.408	4.697.245.408	8.217.265.222	8.217.265.222
- Công ty cổ phần đầu tư và thương mại ATL	237.852.920	237.852.920	5.756.322.122	5.756.322.122
- Công ty cổ phần Ademax	9.036.396.325	9.036.396.325	5.151.845.600	5.151.845.600
- CT TNHH Vật liệu điện Duy Tân	207.769.704	207.769.704	207.769.704	207.769.704
- Công ty CP Bateco Việt Nam	11.922.113.475	11.922.113.475	-	-
- Các nhà cung cấp khác	19.157.777.043	19.157.777.043	20.483.095.084	20.483.095.084
Cộng	**47.416.397.393**	**47.416.397.393**	**43.210.326.338**	**43.210.326.338**

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Các khách hàng là bên thứ ba	**51.375.327.271**	**43.137.643.120**
Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	9.869.383.667	9.869.383.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Vạn Phúc	7.266.166.287	7.266.166.287
Công ty TNHH KT xây dựng Đồng Phong (VN)	3.881.976.444	17.486.560.585
Công ty TNHH xây dựng dân dụng Olympia	1.442.421.873	4.758.229.699
Công ty TNHH xây dựng Công nghiệp OLYMPIA	11.938.253.246	-
Các khách hàng khác	7.531.184.648	3.757.302.882
Cộng	**51.375.327.271**	**43.137.643.120**

(Xem tiếp trang sau)

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2025	
	Phải nộp	Phải thu	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế giá trị gia tăng	484,858,590	41.805.569	17.837.869.013	19.040.288.267	1.645.472.275	-
- Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	461.196.630	461.196.630	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	88.714.404	88.714.404	-	-
- Thuế TNDN	8,040,741,454	-	8.313.468.728	4.366.062.508	4.093.335.234	-
- Thuế TNCN	136,061,169	-	963.799.891	883.785.176	56.046.454	-
- Thuế khác	-	-	-	747.900	747.900	-
Tổng cộng	**8.661.661.213**	**41.805.569**	**27.665.048.666**	**24.840.794.885**	**5.795.601.863**	**-**

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	12.193.449.000
- Phải trả ngắn hạn khác	258.589.350	-
Cộng	**258.589.350**	**12.193.449.000**

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn – Ngân hàng techcombank				
+ Hợp đồng tín dụng (i)	77.022.919.006	77.022.919.006	-	-
+ Hợp đồng hạn mức/hạn mức chiết khấu (ii)	14.050.029.757	14.050.029.757	27.995.306.870	27.995.306.870
Cộng	**91.072.948.763**	**91.072.948.763**	**27.995.306.870**	**27.995.306.870**

(i) Phụ lục tái cấp hạn mức tín dụng số HSO20140019/HĐHMTD/PLHM-2804177 ngày 25/02/2025 với giá trị hạn mức là: 250.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng (Từ ngày 25/02/2025 đến ngày 25/02/2026). Tài sản đảm bảo là tài sản, máy móc thiết bị. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(ii) Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng (Từ ngày 25/02/2025 đến ngày 25/02/2026). Thời hạn khoản chiết khấu tối đa bằng thời hạn thanh toán còn lại của Hối phiếu đòi nợ nhưng không vượt quá 365 ngày cơ sở. Tài sản đảm bảo là tài sản, máy móc thiết bị.

5.20 Dự phòng phải trả

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.139.020.316	2.478.337.262
Cộng	**2.139.020.316**	**2.478.337.262**

(Xem tiếp trang sau)

5.21 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Tổng (VND)
01/01/2024	**406.448.300.000**	**(4.390.693.200)**	**-**	**78.943.725.571**	**6.994.208.268**	**487.995.540.639**
Lãi trong năm trước	-	-	-	30.206.427.734	355.991.832	30.562.419.566
Góp vốn tại công ty con	-	-	-	-	44.112.017.105	44.112.017.105
Tạm ứng trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(12.193.449.000)	-	(12.193.449.000)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	885.504.349	885.504.349
31/12/2024	**406.448.300.000**	**(4.390.693.200)**	**-**	**96.956.704.305**	**52.347.721.554**	**551.362.032.659**
01/01/2025	**406.448.300.000**	**(4.390.693.200)**	**-**	**96.956.704.305**	**52.347.721.554**	**551.362.032.659**
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	732.357.391	(2.732.357.391)	(2.000.000.000)
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	28.445.040.000	-	-	(28.445.040.000)	-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(100.000.000)	-	-	-	(100.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.479.149.884	205.748.804	16.684.898.689
30/06/2025	**434.893.340.000**	**(4.490.693.200)**	**-**	**85.723.171.580**	**49.821.112.967**	**565.946.931.348**

Thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/HVC/NQ-HĐQT/2024 ngày 11/12/2024, công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2024 cho các cổ đông với tỷ lệ 3% (tương đương: 12.193.449.000 VNĐ) . Đầu tháng 1 năm 2025, công ty đã thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức.

Thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/HVC/NQ-HĐQT/2025 ngày 23/04/2025, thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024

(Xem tiếp trang sau)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	406.448.300.000	406.448.300.000
Vốn góp tăng trong năm	28.445.040.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	434.893.340.000	406.448.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
Bằng tiền mặt	12.193.449.000	-
Bằng cổ phiếu	28.445.040.000	-

Cổ phiếu

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.489.334	40.644.830
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	43.489.334	40.644.830
- *Cổ phiếu phổ thông*	43.489.334	40.644.830
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.489.334	40.644.830
- *Cổ phiếu phổ thông*	43.489.334	40.644.830

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

(Xem tiếp trang sau)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2025 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 (VND)	Quý II năm 2024 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 (VND)
Tổng doanh thu	**132.440.277.187**	**207.160.725.606**	**116.566.331.840**	**220.886.293.489**
- Doanh thu bán hàng hóa	24.513.698.487	40.386.595.083	6.496.037.358	7.439.039.965
- Doanh thu bán thành phẩm	6.504.286.093	9.873.686.240	2.616.080.804	3.986.284.429
- Doanh thu thi công lắp đặt công trình	101.422.292.607	156.900.444.283	106.217.850.427	208.224.605.844
- Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	-	1.236.363.251	1.236.363.251
Doanh thu thuần	**132.440.277.187**	**207.160.725.606**	**116.566.331.840**	**220.886.293.489**

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý II năm 2025 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 (VND)	Quý II năm 2024 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 (VND)
- Giá vốn bán hàng hóa	22.866.941.236	38.367.265.328	4.391.984.015	5.268.607.585
- Giá vốn bán thành phẩm	5.276.029.900	7.163.224.398	1.782.628.492	2.888.122.582
- Giá vốn thi công lắp đặt công trình	82.960.395.491	126.402.049.912	89.680.060.386	175.471.316.558
- Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	-	1.236.363.251	1.236.363.251
Tổng giá vốn	**111.103.366.627**	**171.932.539.638**	**97.091.036.144**	**184.864.409.976**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2025 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 (VND)	Quý II năm 2024 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 (VND)
- Lãi tiền gửi	543.053.109	1.108.759.355	325.285.688	598.428.105
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	149.789.764	454.405.992
Cộng	**543.053.109**	**1.108.759.355**	**475.075.452**	**1.052.834.097**

6.4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2025 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 (VND)	Quý II năm 2024 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 (VND)
- Chi phí lãi vay	875.398.754	889.154.895		67.045.806
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	205.414.271	205.414.271	8.157.567	38.929.899
Cộng	**1.080.813.025**	**1.094.569.166**	**8.157.567**	**105.975.705**

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2025 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 (VND)	Quý II năm 2024 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 (VND)
- Trích dự phòng/ hoàn nhập bảo hành công trình	-	(56,004,434)	2.021.334.432	(568.807.212)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.703.766	232.812.000	173.214.850	193.533.750
- Chi phí bằng tiền khác	-	-	-	13.460.000
Cộng	**57.703.766**	**176.807.566**	**2.194.549.282**	**(361.813.462)**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2025 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 (VND)	Quý II năm 2024 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	5.170.376.027	10.046.507.397	4.374.260.842	8.570.209.569
- Chi phí đồ dùng quản lý	137.166.740	303.589.803	13.510.021	314.652.214
- Chi phí khấu hao TSCĐ	765.324.761	1.518.246.451	803.420.860	1.400.402.322
- Chi phí hoàn nhập, trích lập dự phòng	553.022.534	763.022.534	(1.992.950.000)	992.287.005
- Thuế phí lệ phí	-	65.384.190	157.163.753	27.243.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.044.536	693.133.325	993.587.227	863.902.882
- Chi phí bằng tiền khác	1.042.246.753	1.134.736.749	973.039.002	1.430.272.868
Cộng	**7.693.181.351**	**14.524.620.449**	**5.322.031.705**	**13.598.970.460**

(Xem tiếp trang sau)

6.7. Thu nhập khác

	Quý II năm 2025 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 (VND)	Quý II năm 2024 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 (VND)
- Phạt vi phạm hợp đồng các NCC	23.231.330	23.231.330	76.898.139	76.898.139
- Thu nhập khác	354.556.343	476.534.392	186.447.066	243.593.205
Cộng	**377.787.673**	**499.765.722**	**263.345.205**	**320.491.344**

6.8. Chi phí khác

	Quý II năm 2025 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025 (VND)	Quý II năm 2024 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024 (VND)
- Phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	44.072.457	144.192.458	64.316.800	191.627.816
- Chi phí khác	320.115	320.115	184.423.815	214.451.667
Cộng	**44.392.572**	**144.512.573**	**248.740.615**	**406.079.483**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025 (VND)	6 tháng đầu năm 2024 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.366.062.507	4.851.985.965
Cộng	**4.366.062.507**	**4.851.985.965**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2025 (VND)	6 tháng đầu năm 2024 (VND)
Phát sinh tại công ty Mẹ (Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC)	2.795.028.821	3.388.210.988
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH HVC Hưng Yên)	771.719.586	323.035.571
Phát sinh tại công ty con (Công ty cổ phần Tổng thầu xây dựng HVC)	140.351.110	74.044.266
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park)	602.553.309	1.066.695.140
Phát sinh tại công ty con (*Công ty CP đầu tư và du lịch Lakehill*)	22.941.168	-
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH Đầu tư HVC và Hồ gươm Hòa Bình)	33.468.513	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.366.062.507**	**4.851.985.965**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2025 (VND)	Quý II năm 2024 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	10.644.949.329	9.829.186.550
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.644.949.329	9.829.186.550
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	43.489.334	40.644.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**245**	**242**

Nhóm công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

7.2. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Thuận	Cao Hải Ngọc	Lê Văn Cường